Tờ Dữ Liệu An Toàn

ĐOẠN 1 NHẬN DIỆN SẢN PHẨM VÀ CÔNG TY

VARTECH™ Industrial System Cleaner

Sử dụng sản phẩm: Dầu công nghiệp
(Các) số sản phẩm: 540616, 540617
Nhận diện công ty
Công ty TNHH Dầu nhờn Chevron Việt Nam
Lô F4 - Khu Công nghiệp Đình Vũ - An Hải
Hải Phòng
Việt Nam

Phản Ứng khẩn cấp khi vận chuyển
Trung Tâm Thông Tin Khẩn Cấp Chevron: Đặt tại Hoa Kỳ. Nhận điện thoại quốc tế người nhận trả. (800) 231-0623 hay (510) 231-0623
Sức khỏe khẩn cấp
Trung Tâm Thông Tin Khẩn Cấp Chevron: Đặt tại Hoa Kỳ. Nhận điện thoại quốc tế người nhận trả. (800) 231-0623 hay (510) 231-0623
Thông tin sản phẩm
điện thư : CLVLTech@chevron.com
Thông tin sản phẩm: +84-4-37332545
Số FAX: +84-4-37332555

ĐOẠN 2 NHẬN DẠNG CHẤT NGUY HIỂM

XẾP LOẠI:

- Chất độc đối với sinh sản (thụ thai): Loại 2.
- Xốn rát da: Loại 3.
- Chất làm nhạy cảm da: Loại 1.
- Chất độc cấp tính đối với môi trường thủy sinh: Loại 3.
- Chất độc mãn tính đối với môi trường thủy sinh: Loại 3.



Từ Ngữ Báo Hiệu: Cảnh báo
Những mối nguy hiểm về sức khỏe:
- Gây rát da nhẹ.
- Có thể gây dị ứng da.
- Nghi ngờ gây nguy hại đến khả năng sinh sản.

Những mối nguy hiểm về môi trường:
- Gây hại lâu dài đến đời sống thủy sinh.

ĐỀ PHÒNG

Ngăn ngừa:
- Thâu thập hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.
- Không xử lý cho đến khi đọc kỹ và hiểu rõ tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn.
- Tránh hít khói, khí, sương, hơi hoặc bụi nước.
- Không được phép mang quần áo đã thấm nhiễm ra khỏi nơi làm việc.
- Tránh thải ra môi trường.
- Đeo găng tay bảo hộ, quần áo bảo hộ, thiết bị bảo vệ mắt và bảo vệ mặt.

Hồi báo:
- NẾU VẤY LÊN DA: Rửa sạch với thật nhiều xà bông và nước.
- NẾU đã tiếp xúc hoặc lo ngại về điều đó: Nên người hỏi ý kiến / chăm sóc y tế.
- Trị liệu đặc thù (xem phần Lưu Ý Bác Sĩ trên nhãn này).
- Nếu xảy ra hiện tượng kích ứng hoặc phát ban trên da: Tìm tư vấn hoặc hỗ trợ y tế.
- Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi dùng lại.

Lưu trữ:
- Bảo quản có khóa.

Thải bỏ:
- Thải bỏ vật liệu bên trong và thùng chứa theo các quy định hiện hành của địa phương, khu vực, quốc gia, và quốc tế.

ĐOẠN 3 CẤU TẠO / THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

THÀNH PHẦN	SỐ CAS	SỐ LƯỢNG
Dầu khoáng tinh chế cao (C15–50)	Hỗn hợp	70 - 99 % trọng lượng/trọng lượng
Amin polyête	Bí mật kinh doanh	1 - 10 % trọng lượng/trọng lượng
Aminoête polyankaryl	Bí mật kinh doanh	1 - 10 % trọng lượng/trọng lượng
Dung môi dầu chưng cất (dầu mỏ), mùi thơm nhẹ	64742-95-6	1 - 5 % trọng lượng/trọng lượng
1,2,4-trimetylbenzen	95-63-6	0.1 - < 2.5 % trọng lượng/trọng lượng
Arylamin polyankyl	Bí mật kinh doanh	0.1 - < 1 % trọng lượng/trọng lượng
Hydroxyamin cacbamoyl polyankaryl	Bí mật kinh doanh	0.1 - < 1 % trọng lượng/trọng lượng
Hydroxyurê polyankaryloxy	Bí mật kinh doanh	0.1 - < 1 % trọng lượng/trọng lượng

ĐOẠN 4 PHƯƠNG PHÁP SƠ CỨU

Mắt: Không cần phải dùng biện pháp sơ cứu đặc biệt nào. Để phòng ngừa, tháo kính áp tròng ra nếu có mang, và xối rửa mắt bằng nước.
Da: Lập tức rửa da bằng nước và cởi hết quần áo giày dép đã thấm nhiễm. Chăm sóc y tế ngay nếu bị bất cứ triệu chứng nào. Để gột hết chất này ra khỏi da, sử dụng xà bông và nước. Hãy thải bỏ quần áo và giày dép đã thấm nhiễm hoặc giặt rửa thật kỹ trước khi dùng lại.
Ăn: Đến nơi chăm sóc y tế nếu đã lỡ nuốt vào. Đừng làm nôn mửa. Đừng bao giờ đổ bất cứ thứ gì vào miệng người bất tỉnh.
Hít vào: Không cần phải dùng biện pháp sơ cứu đặc biệt nào. Nếu tiếp xúc chất liệu trong không khí ở mức quá cao, đưa người bị tiếp xúc ra chỗ không khí trong lành. Hãy đến nơi chăm sóc y tế nếu bị ho hay khó chịu ở đường hô hấp.

ẢNH HƯỞNG SỨC KHỎE TRỰC TIẾP
Mắt: Dự kiến không gây xốn mắt kéo dài hay nghiêm trọng.

Da: Tiếp xúc với da sẽ gây ngứa. Tiếp xúc với da có thể gây dị ứng da. Khi tiếp xúc với da thì có thể làm da khô hay mất mỡ. Triệu chứng có thể bao gồm đau, ngứa, đổi màu, sưng, và phồng rộp.
Ăn: Có thể làm xốn rát miệng, cổ họng và dạ dày. Triệu chứng có thể bao gồm đau nhức, buồn nôn, ói mửa, và tiêu chảy.
Hít vào: Dự kiến không gây hại nếu hít phải. Chứa dầu khoáng gốc dầu mỏ. Có thể bị bứt rứt hô hấp hoặc tác động khác lên phổi sau khi xông hít sương dầu trong một thời gian dài hoặc lập đi lập lại ở nồng độ (trong không khí) cao hơn giới hạn tiếp xúc phơi nhiễm đã khuyến nghị đối với sương dầu khoáng. Triệu chứng ngứa rát hệ hô hấp có thể bao gồm ho và khó thở.

ẢNH HƯỞNG SỨC KHỎE CHẬM HAY ẢNH HƯỞNG KHÁC:
Sinh sản và khuyết tật bẩm sinh: Nuốt chất này có thể gây tác động ngoại ý lên hệ sinh sản, dựa theo dữ liệu trên thú vật.
Rủi ro tùy theo khoảng thời gian và mức tiếp xúc.

ĐOẠN 5 PHƯƠNG PHÁP CHỮA CHÁY

PHƯƠNG TIỆN DẬP TẮT: Dùng màn nước, chất bọt, hóa chất khô hay dioxit cacbon (CO2) để dập lửa.

BẢO VỆ LÍNH CỨU HỎA:
Chỉ dẫn chữa cháy: Chất này sẽ cháy, mặc dù không dễ gì kích hỏa. Xem Đoạn 7 để biết cách xếp dỡ và bảo quản đúng quy định. Khi xảy ra hỏa hoạn liên can đến chất này thì đừng đi vào bất cứ nơi quây kín hoặc chật hẹp bít bùng nào đang cháy mà không có trang bị bảo vệ thích hợp, kể cả dụng cụ thở độc lập.
Sản phẩm đốt cháy: Tùy thuộc rất lớn vào điều kiện cháy. Một hỗn hợp phức chất – gồm các thành phần đặc, lỏng và khí, trong đó kể cả monoxit cacbon, dioxit cacbon, và hợp chất hữu cơ chưa rõ gốc tích – sẽ sinh ra trong không khí khi chất này đang cháy. Khi đốt cháy thì có thể tạo thành các oxit: Nitơ
.

ĐOẠN 6 PHƯƠNG PHÁP GIẢM TAI NẠN

Phương pháp bảo vệ: Tuân thủ tất cả các quy định địa phương và quốc tế có liên quan. Loại bỏ tất cả các nguồn gây cháy ở khu vực gần chất liệu chảy tràn. Cấm các nhân viên không liên quan và không được bảo hộ. Những người đi vào khu vực đã thấm nhiễm để sửa chữa sự cố – hoặc để xác định có an toàn cho việc tiếp tục hoạt động bình thường hay không – đều phải tuân thủ mọi chỉ dẫn trong phần Kiểm Soát Tiếp Xúc / Bảo Vệ Cá Nhân.
Kiểm soát chảy tràn: Hãy chặn đứng nguồn phóng thích nếu có thể thực hiện mà không bị nguy cơ rủi ro nào. Nên khống chế chất thoát ra để ngăn ngừa tiếp tục thấm nhiễm mặt đất, nước mặt hay nước ngầm. Dọn sạch vết loang càng sớm càng tốt ngay khi có thể, và nhớ tuân thủ biện pháp đề phòng ghi trong phần Kiểm Soát Tiếp Xúc / Bảo Vệ Cá Nhân. Nên dùng những kỹ thuật thích hợp, ví dụ như áp dụng phương pháp bơm hoặc sử dụng chất hấp thu nhanh nhưng khó cháy. Nếu khả thi và thích hợp thì dỡ bỏ lớp đất đã thấm nhiễm. Hãy đặt chất đã thấm nhiễm vào thùng chứa 'chỉ dùng một lần' rồi thải bỏ theo cách thức phù hợp với quy định hiện hành.
Báo cáo: Báo cáo vết dầu loang cho chính quyền địa phương khi thích hợp hoặc cần thiết.

ĐOẠN 7 XẾP DỠ VÀ BẢO QUẢN

Thông tin xếp dỡ chung: Tránh làm thấm nhiễm vào đất hoặc phóng thích chất này vào hệ thống thoát nước và cống rãnh cũng như các khu vực chứa nước.
Phương pháp phòng ngừa: Không để dính vào mắt, trên da hoặc quần áo. Không nếm hay nuốt vào. Rửa kỹ sau khi xử lý.
Nguy hiểm tĩnh: Tĩnh điện có thể tích tụ và gây ra tình trạng nguy hiểm khi xử lý chất này. Có thể cần phải giữ chặt và tiếp đất để giảm thiểu hiểm họa này, nhưng bản thân những điều đó có thể là chưa đủ. Hãy xem lại mọi hoạt động có thể tạo ra và tích tụ tĩnh điện và / hoặc môi trường không khí dễ cháy (kể cả việc châm đầy bồn chứa và thùng chứa, châm đầy kiểu bắn tóe, làm vệ sinh bồn chứa, lấy mẫu, đo

đạc, bật công tắc, lọc lựa, trộn, khuấy, hoạt động hút chân không) và vận dụng các phương thức thích hợp để giảm thiểu nguy cơ.
Cảnh Báo Trên Thùng Hàng: Thùng chứa không dùng để chịu áp suất cao. Không dùng áp lực để thổi sạch thùng chứa, vì nó có thể thủng vỡ với lực nổ mạnh. Các thùng chứa rỗng còn vương lại cặn sản phẩm (ở thể đặc, lỏng, và / hoặc hơi) và có thể rất nguy hiểm. Đừng tăng áp, cắt, hàn điện, hàn đồng, hàn hợp kim, khoan, mài, hoặc phơi bày thùng chứa như thế ra trước nhiệt, ngọn lửa, tia lửa, tĩnh điện, hoặc nguồn kích hỏa khác. Chúng có thể nổ tung và gây thương tật hoặc tử vong. Nên xả thùng ống rỗng hoàn toàn, đậy kín và nhanh chóng trả lại cho nơi tân trang thùng hay bỏ đúng cách.

ĐOẠN 8 KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/BẢO VỆ CÁ NHÂN

THẬN TRỌNG CHUNG:
Hãy cân nhắc những hiểm họa tiềm tàng của chất này (xem Đoạn 2), các giới hạn tiếp xúc phơi nhiễm hiện hành, hoạt động cần thực hiện trong công việc – cùng với những chất khác tại nơi làm việc – khi thiết kế biện pháp kiểm soát kỹ thuật và chọn trang thiết bị bảo vệ cá nhân (PPE). Nếu các biện pháp kiểm soát kỹ thuật hoặc các cách thực hành công việc không phù hợp để ngăn ngừa việc tiếp xúc với mức độ có hại của vật liệu này, hãy tham khảo thông tin về thiết bị bảo vệ cá nhân (PPE) được trình bày bên dưới.

Các yếu tố ảnh hưởng đến PPE bao gồm, nhưng không giới hạn là: đặc tính của hóa chất, các hóa chất khác có thể tiếp xúc với cùng một PPE, các nhu cầu vật lý (cách ráp và kích thước, bảo vệ cắt / đâm thủng, sự khéo léo, bảo vệ nhiệt, v.v.), và các phản ứng dị ứng tiềm ẩn đối với vật liệu dùng trong thiết bị bảo vệ cá nhân. Người sử dụng có trách nhiệm đọc và hiểu tất cả các hướng dẫn và giới hạn được cung cấp cùng với thiết bị vì biện pháp bảo vệ thường được cung cấp trong một thời gian giới hạn hoặc trong một số trường hợp nhất định.

KIỂM SOÁT KỸ THUẬT:
Sử dụng hệ thống thông gió chung, thông gió cục bộ hoặc sự kết hợp cả hai.

THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN
Bảo vệ mắt / mặt: Mang trang thiết bị bảo vệ để tránh vấy vào mắt. Loạt trang thiết bị bảo vệ có thể lựa chọn là kính an toàn, kiếng bảo hộ chống hóa chất, tấm che mặt, hoặc kết hợp nhiều loại, tùy vào công việc cần thực hiện.
Bảo vệ da: Mang thiết bị bảo vệ cá nhân chống hóa chất (PPE) để tránh sự tiếp xúc với da. Việc lựa chọn quần áo bảo vệ chống hóa chất phải do một Chuyên gia Vệ sinh Lao động hoặc An toàn thực hiện và dựa trên các tiêu chuẩn hiện hành (ASTM F739 hoặc EN 374). Việc sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân (PPE) hóa học tùy thuộc vào các hoạt động được tiến hành và có thể bao gồm găng tay chống hóa chất, ủng, tạp dề chống hóa chất, bộ đồ chống hóa chất và việc bảo vệ da mặt hoàn chỉnh. **Tham khảo các nhà sản xuất thiết bị bảo vệ cá nhân (PPE) để có thông tin về thời gian đột phá nhằm xác định thiết bị bảo vệ cá nhân (PPE) có thể được sử dụng trong bao lâu trước khi cần thay thế.** Trừ khi dữ liệu cụ thể của nhà sản xuất găng tay chỉ ra khác, bảng dưới đây dựa trên dữ liệu công nghiệp có sẵn để hỗ trợ quá trình lựa chọn găng tay và dự kiến chỉ được sử dụng làm tài liệu tham khảo.

Vật liệu găng tay hóa học	Độ dày (mm)	Thời gian đột phá tiêu biểu (phút)
Nitril	0.8	5
Clorua Polyvinyl (PVC)	1.1	13
Viton Butyl	0.3	120

Bảo vệ hô hấp: Việc đánh giá rủi ro tại từng địa điểm cụ thể phải được thực hiện bởi Chuyên gia vệ sinh trong nghề nghiệp hoặc Chuyên gia an toàn để xác định loại và cách sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp. Khi việc đánh giá rủi ro tại một địa điểm cụ thể xác định rằng cần phải có biện pháp bảo vệ hô hấp, hãy sử dụng mặt nạ phòng độc đã được phê duyệt như:

Mặt nạ lọc không khí -
Nếu các giới hạn nồng độ trong không khí vượt quá giới hạn phơi nhiễm hiện hành trong nghề nghiệp nhưng thấp hơn nồng độ tối đa được sử dụng.
Chỉ có hơi: hộp hơi hữu cơ (loại bộ lọc A3 theo EN 529:2005).
Hơi và hạt (bao gồm sương được tạo ra): cả hộp hơi hữu cơ và bộ lọc hạt (bộ lọc AP3 theo EN 529:2005).
Tham khảo về các nhà sản xuất mặt nạ để lấy thời gian hoạt động của hộp lọc / bộ lọc.

Mặt nạ cung cấp không khí dưới áp suất dương -
Nếu các giới hạn nồng độ trong không khí vượt quá nồng độ tối đa được sử dụng đem đến từ mặt nạ lọc không khí.

Tham khảo EN 529:2005, USA OSHA 1910.134 và/hoặc các tiêu chuẩn địa phương/từng vùng/quốc gia/quốc tế hiện hành khác đối với các yêu cầu về mặt quy định.

Giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp:

Thành phần	Quốc gia/ Cơ quan	Dạng	TWA	STEL	Trần nhà	Chú thích
Dầu khoáng tinh chế cao (C15–50)	ACGIH	--	5 mg/m3	10 mg/m3	--	--
Dầu khoáng tinh chế cao (C15–50)	Việt Nam	Sương	5 mg/m3	10 mg/m3	--	--
1,2,4-trimetylbenzen	ACGIH	--	10 ppm	--	--	--

Nên tham vấn với chánh quyền địa phương để biết giá trị thích hợp.

ĐOẠN 9 THÀNH PHẦN LÝ HÓA

Chú ý: dữ liệu dưới đây là giá trị tiêu biểu và không phải là chi tiết kỹ thuật.

Màu sắc: Trong suốt
Trạng thái vật lý: Chất lỏng
Mùi: Mùi hydrocacbon
Ngưỡng mùi: Không có sẵn dữ liệu
pH: Không áp dụng
Áp suất hơi: Không có sẵn dữ liệu
Mật độ tương đối của hơi nước: Không có sẵn dữ liệu
Điểm sôi: Không có sẵn dữ liệu
Độ hòa tan: Không tan trong nước.
Điểm đông: Không có sẵn dữ liệu
Điểm tan chảy: Không có sẵn dữ liệu
Tính chất của hạt: Không áp dụng
Tỉ trọng: 0.8803 kg/l @ 15°C (59°F) (Điển hình)
Độ nhớt động học: 47.51 mm2/s @ 40°C (104°F) (Tối thiểu)
Hệ số của Nhiệt độ Giãn nở / °F: Không có sẵn dữ liệu
Tốc độ bay hơi.: Không có sẵn dữ liệu
Hệ số phân bố n-octanol/nước (giá trị logarit): Không có sẵn dữ liệu

ĐẶC TÍNH DỄ BẮT CHÁY:
Điểm bốc cháy: (Thử nghiệm Open Cup Cleveland) 128 °C (262 °F) (Tối thiểu)
Tự bốc cháy: Không có sẵn dữ liệu
Giới hạn dễ bắt lửa (Cháy Nổ) (% theo số lượng trong không khí): Thấp hơn: Không có sẵn dữ liệu Cao hơn: Không có sẵn dữ liệu

ĐOẠN 10 ĐỘ BỀN VỮNG VÀ PHẢN ỨNG

Phản ứng: Có thể phản ứng với axit mạnh hay chất oxy hóa mạnh, như clorat, nitrat, peroxit, v. v…
Độ bền vững hóa học.: Chất này được cho là ổn định trong điều kiện nhiệt độ và áp lực xung quanh thông thường và xếp dỡ và bảo quản lường trước.
Không tương thích với các chất liệu khác: Không áp dụng
Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Chưa biết (Chưa nghĩ đến)
Trùng hợp (polime hóa) nguy hiểm: Sẽ không xảy ra quá trình polyme hóa nguy hại.

ĐOẠN 11 THÔNG TIN ĐỘC TỐ

Xốn mắt: Chất này không được coi là chất gây kích ứng mắt. Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các tuyên bố này được dựa trên việc đánh giá dữ liệu của các chất tương tự hoặc các thành phần sản phẩm.

Độc tính da cấp tính: Chất này không được coi là chất độc qua da. Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các tuyên bố này được dựa trên việc đánh giá dữ liệu của các chất tương tự hoặc các thành phần sản phẩm.

Ngứa da: Chất này gây kích ứng da nhẹ. Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các tuyên bố này được dựa trên việc đánh giá dữ liệu của các chất tương tự hoặc các thành phần sản phẩm.

Nhạy cảm da: Chất này có thể gây dị ứng da. Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các tuyên bố này được dựa trên việc đánh giá dữ liệu của các chất tương tự hoặc các thành phần sản phẩm.

Độc tố cấp tính qua đường miệng: Chất này không được coi là chất độc qua đường miệng. Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các tuyên bố này được dựa trên việc đánh giá dữ liệu của các chất tương tự hoặc các thành phần sản phẩm.

Độc tố cấp tính hít vào: Chất này không được coi là chất độc qua đường hô hấp. Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các tuyên bố này được dựa trên việc đánh giá dữ liệu của các chất tương tự hoặc các thành phần sản phẩm.
Ước tính độc tố cấp tính: Chưa xác định

Khả Năng Gây Đột Biến Gien: Chất này không được coi là chất gây Đột biến Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các tuyên bố này được dựa trên việc đánh giá dữ liệu của các chất tương tự hoặc các thành phần sản phẩm.

Khả Năng Gây Ung Thư: Chất này không được coi là chất gây ung thư. Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các tuyên bố này được dựa trên việc đánh giá dữ liệu của các chất tương tự hoặc các thành phần sản phẩm.

Độc Sinh Sản: Chất này bị nghi ngờ gây tổn hại đến khả năng sinh sản. Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các tuyên bố này được dựa trên việc đánh giá dữ liệu của các chất tương tự hoặc các thành phần sản phẩm.

Chất độc đối với cơ quan nội tạng xác định - tiếp xúc một lần: Chất này không được coi là chất độc cơ quan đích (phơi nhiễm một lần). Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các tuyên bố này được dựa trên việc đánh giá dữ liệu của các chất tương tự hoặc các thành phần sản phẩm.

Chất độc đối với cơ quan nội tạng xác định - tiếp xúc lập lại: Chất này không được coi là chất độc cơ quan đích (phơi nhiễm lặp lại). Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các tuyên bố này được dựa trên việc đánh giá dữ liệu của các chất tương tự hoặc các thành phần sản phẩm.

Độc tính Hít phải: Chất này không được coi là một mối nguy hại hô hấp.

THÔNG TIN THÊM VỀ ĐỘC TÍNH:
Sản phẩm này có dầu gốc có thể được tinh chế bằng những tiến trình khác nhau bao gồm chiết xuất

dung môi, cracking hydro, hay xử lý hydro mạnh. Không có loại dầu nào đòi hỏi có cảnh báo ung thư theo Tiêu Chuẩn Loan Báo Hiểm Họa của OSHA (29 CFR 1910. 1200). Những loại dầu này chưa được nêu trong Báo Cáo Thường Niên của Chương Trình Nghiên Cứu Độc Chất Quốc Gia (National Toxicology Program, hay NTP) hay được Cơ Quan Quốc Tế Nghiên Cứu Ung Thư (International Agency for Research on Cancer, hay IARC) xếp loại là; chất gây ung thư cho con người (Nhóm 1), có thể gây ung thư cho con người (Nhóm 2A), hay có khả năng gây ung thư cho con người (Nhóm 2B). Các loại dầu này chưa được Hội Nghị Mỹ Các Chuyên Gia Vệ Sinh Công Nghiệp Chính Phủ (American Conference of Governmental Industrial Hygienists, hay ACGIH) xếp loại là: chất xác định gây ung thư ở con người (A1), chất nghi ngờ gây ung thư ở con người (A2), hay chất xác định gây ung thư ở động vật có liên quan chưa biết đến con người (A3). THÀNH PHẦN: Dầu chưng cất dung môi thơm nhẹ (CAS 64742-95-6, cũng được mô tả là Dầu Hỏa Thơm có Điểm Bốc Cháy Cao (High-Flash Aromatic Naphtha), Loại I, theo quy định của ASTM D-3734). ĐỘC TÍNH VỀ DI TRUYỀN: Không thấy chứng cứ nào về độ độc hại di truyền trong những thử nghiệm sau đây: Thí nghiệm đột biến ngược Salmonella typhimurium (thử nghiệm Ames), thí nghiệm đột biến HGPRT ở tế bào Buồng Trứng Chuột Đồng Trung Hoa (Chinese Hamster Ovary, hay CHO) trong ống nghiệm, thí nghiệm sai lạc nhiễm sắc thể tế bào CHO trong ống nghiệm, thí nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em ở tế bào Buồng Trứng Chuột Đồng Trung Hoa (Chinese Hamster Ovary, hay CHO) trong ống nghiệm, và thí nghiệm sai lạc nhiễm sắc thể tủy xương trên cơ thể chuột cống còn sống. ĐỘC TÍNH BẢN LÂU DÀI: Trong một cuộc nghiên cứu dài 13 tuần lễ cho chuột cống xông hít các liều lượng 0, 100, 500, và 1500 ppm suốt 6 giờ/ngày, 5 ngày / tuần, vẫn chưa thấy độc tính đối với cơ quan nội tạng xác định – kể cả độ độc hại thần kinh – ở bất cứ mức liều lượng nào. Đã thấy chút ít nhiễm độc tổng quát toàn thân (giảm mức tăng trọng lượng cơ thể) ở 1500 ppm. ĐỘC TÍNH ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN: Trong cuộc nghiên cứu cho chuột nhắt xông hít mức liều lượng 0, 100, 500, và 1500 ppm suốt 6 giờ/ngày vào các ngày 6–15 của thai kỳ, không thấy dấu hiệu về nhiễm độc con thú mẹ hoặc độc tính đối với quá trình phát triển ở liều lượng 100 ppm. Ở liều lượng 500 ppm, cho thấy nhiễm độc con thú mẹ (giảm mức tăng trọng của cơ thể) và độc tính đối với quá trình phát triển (giảm trọng lượng cơ thể của bào thai). Quan sát thấy nhiễm độc trầm trọng con thú mẹ (tỷ lệ tử vong 44%, giảm mức tăng trọng của cơ thể, dấu hiệu y tế về độ độc hại) và độc tính đối với quá trình phát triển (giảm số bào thai còn sống mỗi lứa đẻ, gia tăng mức hư hao sau khi thụ thai ở mỗi con thú mẹ, giảm trọng lượng cơ thể của bào thai, quá trình tạo xương chậm, hở vòm miệng) ở liều lượng 1500 ppm. Trong cuộc nghiên cứu cho chuột cống xông hít mức liều lượng 600, 1000, và 2000 mg/m3 suốt 24 giờ/ngày vào các ngày 7–15 của thai kỳ, quan sát thấy dấu hiệu về nhiễm độc con thú mẹ (giảm mức tăng trọng của cơ thể) ở tất cả các mức liều lượng. Ở liều lượng 600 mg/m3 , không thấy dấu hiệu về nhiễm độc bào thai hoặc độc tính đối với quá trình phát triển. Quan sát thấy dấu hiệu về nhiễm độc bào thai (giảm trọng lượng cơ thể của bào thai con đực) và độc tính đối với quá trình phát triển (quá trình tạo xương chậm) ở liều lượng 1000 và 2000 mg/m3 . ĐỘC TÍNH ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG SINH SẢN: Trong cuộc nghiên cứu 3 thế hệ cho chuột cống xông hít mức liều lượng 0, 100, 500, và 1500 ppm suốt 6 giờ/ngày, 5 ngày/tuần, vẫn chưa thấy dấu hiệu về nhiễm độc toàn thân hoặc độc tính đối với khả năng sinh sản ở liều lượng 100 ppm. Ở liều lượng 500 ppm, cho thấy nhiễm độc nhẹ nơi thú cha và mẹ (giảm mức tăng trọng của cơ thể) và nhiễm độc chuột con sau khi sinh (giảm trọng lượng cơ thể của chuột con), nhưng không tác động đến thông số sinh sản. Quan sát thấy nhiễm độc thú cha và mẹ (tỷ lệ tử vong, giảm mức tăng trọng của cơ thể, dấu hiệu y tế về độ độc hại) và nhiễm độc chuột con sau khi sinh (giảm trọng lượng cơ thể của chuột con) ở liều lượng 1500 ppm, nhưng không tác động đến thông số sinh sản.

ĐOẠN 12 THÔNG TIN SINH THÁI

ĐỘC TÍNH SINH THÁI
Dự kiến chất này độc hại cho thủy sinh vật và có thể gây tác động dài hạn ngoại ý cho môi trường thủy sinh.
Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Báo cáo được rút từ tính chất của các thành phần riêng.

CHUYỂN ĐỘNG
Không có sẵn dữ liệu.

ĐỘ BỀN BỈ VÀ PHÂN HỦY

Dự kiến chất này không dễ phân hủy sinh học. Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Báo cáo được rút từ tính chất của các thành phần riêng.

CÓ KHẢ NĂNG TÍCH LŨY SINH HỌC
Yếu tố nồng độ sinh học: Không có sẵn dữ liệu.
Hệ số phân bố n-octanol/nước (giá trị logarit): Không có sẵn dữ liệu

ĐOẠN 13 CẨN THẬN KHI VỨT BỎ

Sử dụng chất liệu cho mục đích định sẵn hay tái chế nếu có thể. Hiện đang có dịch vụ thu gom dầu đã sử dụng để tái chế hoặc tiêu hủy. Hãy đặt chất liệu đã thấm nhiễm vào thùng chứa rồi bỏ theo cách thức phù hợp với quy định hiện hành. Nên liên lạc với đại diện bán hàng của bạn hoặc cơ quan địa phương có thẩm quyền về môi trường hoặc sức khỏe để biết các phương pháp tái chế hay tiêu hủy đã được phê chuẩn.

ĐOẠN 14 THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Mô tả trình bày không áp dụng cho tất cả các trường hợp gởi hàng. Tham khảo 49CFR, hay Quy Định Hàng Hóa Nguy Hiểm (Dangerous Goods Regulations) thích hợp để biết thêm các đòi hỏi mô tả khác (chẳng hạn như tên kỹ thuật) và đòi hỏi gởi hàng theo cách đặc biệt hay theo số lượng đặc biệt.

Mô Tả Gởi Hàng UN: NOT REGULATED AS DANGEROUS GOODS FOR TRANSPORT UNDER THE UNITED NATIONS MODEL REGULATIONS/RECOMMENDATIONS

Mô tả gởi hàng IMO / IMDG: NOT REGULATED AS DANGEROUS GOODS FOR TRANSPORT UNDER THE IMDG CODE

Mô tả gởi hàng ICAO / IATA: NOT REGULATED AS DANGEROUS GOODS FOR TRANSPORT UNDER ICAO

Vận chuyển hàng rời theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và bộ luật IBC: Không áp dụng

ĐOẠN 15 THÔNG TIN QUY ĐỊNH

DÒ TÌM DANH SÁCH QUY ĐỊNH:
01-1=IARC Nhóm 1
01-2A=IARC Nhóm 2A
01-2B=IARC Nhóm 2B

Không một thành phần nào của chất này có tên trong danh sách bị kiểm soát ở trên.

DANH SÁCH HÓA CHẤT:
Mọi thành phần đều phù hợp với các yêu cầu kiểm kê hóa chất sau đây: AIIC (Úc), DSL (Canada), ENCS (Nhật Bản), TSCA (Hoa Kỳ).

Một hay nhiều thành phần không phù hợp với các yêu cầu kiểm kê hóa chất sau đây: IECSC (Trung Quốc), KECI (Hàn Quốc), NZIoC (Tân Tây Lan), PICCS (Philipin), TCSI (Đài Loan).

ĐOẠN 16 CÁC THÔNG TIN KHÁC

BÁO CÁO DUYỆT LẠI: ĐOẠN 01 - (Các) Mã Sản Phẩm thông tin đã được sửa.
ĐOẠN 02 - Thành Phần thông tin đã được xóa.
ĐOẠN 02 - Phân Loại về Môi Trường thông tin đã được bổ sung.
ĐOẠN 02 - Cảnh báo hiểm họa thông tin đã được bổ sung.
ĐOẠN 02 - Phân Loại về Sức Khỏe thông tin đã được bổ sung.

ĐOẠN 02 - Hình Đồ thông tin đã được bổ sung.
ĐOẠN 02 - ĐỀ PHÒNG thông tin đã được bổ sung.
ĐOẠN 02 - Từ Ngữ Báo Hiệu thông tin đã được bổ sung.
ĐOẠN 03 - Thành Phần thông tin đã được bổ sung.
ĐOẠN 03 - Phân Loại về Môi Trường thông tin đã được xóa.
ĐOẠN 02 - Cảnh báo hiểm họa thông tin đã được xóa.
ĐOẠN 03 - Phân Loại về Sức Khỏe thông tin đã được xóa.
ĐOẠN 03 - Hình Đồ thông tin đã được xóa.
ĐOẠN 03 - ĐỀ PHÒNG thông tin đã được xóa.
ĐOẠN 03 - Từ Ngữ Báo Hiệu thông tin đã được xóa.
ĐOẠN 06 - Biện Pháp Đề Phòng Cá Nhân, Trang Bị Bảo Hộ và Quy Trình Xử Lý Khẩn Cấp thông tin đã được sửa.
ĐOẠN 08 - THẬN TRỌNG CHUNG thông tin đã được sửa.
ĐOẠN 08 - Bảng Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp thông tin đã được sửa.
ĐOẠN 08 - THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN thông tin đã được xóa.
ĐOẠN 08 - THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN thông tin đã được sửa.
ĐOẠN 08 - Bảo vệ hô hấp thông tin đã được bổ sung.
ĐOẠN 08 - Bảo vệ hô hấp thông tin đã được sửa.
ĐOẠN 08 - Bảo vệ da thông tin đã được sửa.
ĐOẠN 11 - Khả Năng Gây Ung Thư thông tin đã được bổ sung.
ĐOẠN 11 - Khả Năng Gây Đột Biến Gien thông tin đã được bổ sung.
ĐOẠN 11 - Tác Dụng đến Sức Khỏe Chậm Xuất Hiện thông tin đã được bổ sung.
ĐOẠN 11 - Chất độc đối với cơ quan nội tạng xác định - tiếp xúc lập lại thông tin đã được bổ sung.
ĐOẠN 11 - Chất độc đối với cơ quan nội tạng xác định - tiếp xúc một lần thông tin đã được bổ sung.
ĐOẠN 11 - THÔNG TIN ĐỘC TỐ thông tin đã được bổ sung.
ĐOẠN 11 - THÔNG TIN ĐỘC TỐ thông tin đã được sửa.
ĐOẠN 12 - THÔNG TIN SINH THÁI thông tin đã được bổ sung.
ĐOẠN 12 - THÔNG TIN SINH THÁI thông tin đã được xóa.
ĐOẠN 14 - Phân loại theo Tổ Chức Hàng Hải Quốc Tế (IMO) thông tin đã được bổ sung.
ĐOẠN 15 - DANH SÁCH HÓA CHẤT thông tin đã được bổ sung.
ĐOẠN 15 - DANH SÁCH HÓA CHẤT thông tin đã được xóa.
ĐOẠN 15 - DANH SÁCH HÓA CHẤT thông tin đã được sửa.

Ngày duyệt lại: Tháng Tám 20, 2025

CÁC CHỮ VIẾT TẮT SỬ DỤNG TRONG TÀI LIỆU NÀY:

TLV - Giá trị giới hạn ngưỡng	TWA - Trung bình trọng lượng thời gian
STEL - Giới Hạn Tiếp Xúc Ngắn Hạn	PEL - Giới hạn tiếp xúc cho phép
	CAS - Số Dịch Vụ Tóm Tắt Hóa Chất
ACGIH - American Conference of Governmental Industrial Hygienists	IMO/IMDG - International Maritime Dangerous Goods Code
API - American Petroleum Institute	SDS - Tờ Dữ Liệu An Toàn
CVX - Chevron	NFPA - National Fire Protection Association (USA)
	NTP - National Toxicology Program (USA)
IARC - International Agency for Research on Cancer	

Được soạn theo Luật Hóa chất số 113/2017/ND-CP bởi Trung tâm Kỹ thuật Chevron.

Thông tin trong tờ dữ liệu an toàn này dựa trên kiến thức, thông tin và sự tin tưởng của Chevron và các chi nhánh của công ty vào ngày xuất bản. Đây không phải là một thông số kỹ thuật về chất lượng và không có bảo hành nào được đưa ra, rõ ràng hay ngụ ý. Chúng tôi không chịu trách nhiệm hoặc trách nhiệm pháp lý về kết quả của việc sử dụng tài liệu này. Thông tin được trình bày ở đây chỉ liên quan đến sản phẩm được liệt kê. Vì các điều kiện sử dụng nằm ngoài tầm kiểm soát của chúng tôi nên người dùng có trách nhiệm xác định các điều kiện sử dụng an toàn sản phẩm này và đánh giá tính phù hợp của sản phẩm đối

với ứng dụng của họ. Người dùng nên tìm kiếm hướng dẫn bổ sung, nếu cần thiết.